

VỐN XÃ HỘI VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TỚI SỰ HÀI LÒNG TRONG CUỘC SỐNG CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY

Nguyễn Thị Tường Anh*, Trần Quỳnh Anh**, Đặng Quý Dương***

Ngày nhận: 30/9/2015

Ngày nhận bản sửa: 15/10/2015

Ngày duyệt đăng: 25/10/2015

Tóm tắt:

Bài viết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới vốn xã hội thuộc khu vực nông thôn của Việt Nam và phân tích ảnh hưởng của vốn xã hội tới sự hài lòng trong cuộc sống cũng như cách thức đối phó với rủi ro của các hộ gia đình sinh sống tại khu vực nông thôn Việt Nam. Kết quả từ các mô hình hồi quy khẳng định rằng vốn xã hội là yếu tố quan trọng đối với sự hài lòng với cuộc sống, đồng thời, vốn xã hội cũng có tác động đáng kể tới khả năng phục hồi sau rủi ro của hộ gia đình. Trong mối quan hệ với thái độ hài lòng với cuộc sống, trừ biến lòng tin nói chung, tất cả các biến còn lại đều có tác động tích cực tới sự gia tăng của sự hài lòng với cuộc sống trong hộ gia đình, bên cạnh những yếu tố vật chất như thu nhập của hộ gia đình. Do đó, vốn xã hội cùng với tăng trưởng kinh tế là những yếu tố quan trọng nhất giúp hộ gia đình tăng sự hài lòng của họ với cuộc sống.

Từ khóa: sự hài lòng với cuộc sống, vốn xã hội, vốn xã hội liên kết, vốn xã hội bắc cầu và vốn xã hội kết nối

Social capital in rural areas of Vietnam and its impact on household's life satisfaction

Abstract

This paper examines the determinants of social capital in rural area of Vietnam and analyzes the impact of social capital on life satisfaction and risk coping strategies. The results of regression models confirm that social capital is the essential ingredient for the life satisfaction of the community and at the same time, social capital also has notable impacts on households' post-risk recovery. In the relationship with the life satisfaction, all the variables representing social capital, except for the general trust, positively affect the growth of life satisfaction of households, aside from physical factors such as income. Therefore, social capital, along with economic growth, is the biggest factor that can help households increase their life satisfaction.

Keywords: Social capital, bonding social capital, bridging social capital, linking social capital, life satisfaction

1. Giới thiệu chung

Vốn xã hội là một chủ đề đang ngày càng thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, vốn xã hội tại khu vực nông thôn của Việt Nam lại chưa được nghiên cứu nhiều và chủ đề này cần được nghiên cứu nhiều hơn bởi khu vực nông thôn của Việt Nam đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Khu vực này có tác động trực tiếp tới khoảng 50% dân số Việt Nam, những người đang làm việc trong khu vực nông - lâm - ngư

ngiệp của Việt Nam do Việt Nam hiện nay vẫn đang là một nước nông nghiệp (Chí Trung, 2014). Một điểm đáng chú ý nữa là Việt Nam đang ở trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, hướng tới mục tiêu hội nhập sâu rộng hơn nữa vào nền kinh tế toàn cầu. Việc nghiên cứu về vốn xã hội tại khu vực nông thôn Việt Nam là một công việc mang tính cấp thiết vì những kết quả rút ra từ nghiên cứu sẽ giúp thúc đẩy sự phát triển của khu vực nông thôn Việt Nam nói riêng và sự phát triển của đất nước nói chung.

2. Cơ sở lý luận về vốn xã hội và tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Định nghĩa và phân loại vốn xã hội

2.1.1. Định nghĩa vốn xã hội

Việc định nghĩa vốn xã hội vẫn luôn là một vấn đề gây nhiều tranh cãi và đến nay vẫn chưa có một định nghĩa chính xác và thống nhất nào về vốn xã hội được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu khác nhau. Mặc dù có những sự khác nhau nhất định giữa cách nhìn nhận vốn xã hội của mỗi nhà nghiên cứu, có thể thấy đa phần các định nghĩa đều có đặc điểm chung là đều tập trung vào các quan hệ xã hội đem lại lợi ích hữu ích cho những người tham gia mỗi quan hệ đó (Claridge, 2004).

2.1.2. Phân loại vốn xã hội

Có nhiều cách khác nhau để phân loại vốn xã hội, tuy nhiên, bài nghiên cứu sẽ chia vốn xã hội ra thành 3 loại là vốn xã hội liên kết (bonding social capital), vốn xã hội bắc cầu (bridging social capital) và vốn xã hội kết nối (linking social capital) như Baum & Ziersch (2003), Aldrich & Meyer (2014).

Vốn xã hội liên kết mô tả mối liên kết ngang đan chặt giữa các cá nhân gần gũi nhau về mặt cảm xúc hoặc có sự tương đồng về các đặc điểm nhân khẩu học, thái độ, các nguồn lực và thông tin như bạn bè, người thân trong gia đình. Trong khi đó, vốn xã hội bắc cầu được sử dụng để mô tả các quan hệ xã hội giữa những người quen hoặc các cá nhân có mối liên hệ không quá chặt chẽ thông qua việc tham gia một loạt các nhóm xã hội khác nhau từ các tổ chức chính trị, hội phụ huynh đến các câu lạc bộ được lập ra bởi những người có cùng sở thích như thể thao, giải trí. Cuối cùng, vốn xã hội kết nối được sử dụng để chỉ những quan hệ xã hội giúp kết nối người dân thường với những người có quyền lực trong xã hội.

Tuy nhiên, bài viết sẽ chỉ đi sâu nghiên cứu hai loại vốn xã hội là vốn xã hội bắc cầu và vốn xã hội kết nối nhằm xem xét vốn xã hội được xây dựng bởi những quan hệ ngoài gia đình và bạn bè thân thiết, những quan hệ không cần quá cố gắng để đạt được khi so sánh với các quan hệ xã hội cấu thành nên vốn xã hội bắc cầu và kết nối.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

2.2.1. Tổng quan nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến vốn xã hội

Những yếu tố tác động đến vốn xã hội có thể được chia ra làm 2 nhóm chính là yếu tố về nhân khẩu học xã hội và yếu tố về hoàn cảnh (Parts, 2013). Theo đó, nhóm yếu tố thứ nhất bao gồm các đặc điểm cá nhân như thu nhập cá nhân, giáo dục, gia đình, địa vị xã hội, kinh nghiệm cá nhân, những

đặc điểm quyết định đến động lực đầu tư vào vốn xã hội. Trong khi đó, nhóm yếu tố thứ hai là tập hợp của các yếu tố mang tính cộng đồng, quốc gia như mức độ phát triển tổng thể, chất lượng và sự công bằng của các thể chế chính thức, sự phân bổ tài nguyên, phân cực xã hội và các dạng thức hợp tác và tin tưởng.

Trong nghiên cứu mới được thực hiện của Markussen & Tarp (2014), một số yếu tố quyết định mới đối với vốn xã hội đã được đưa vào. Nghiên cứu của họ tập trung tìm hiểu tác động của việc có hộ hàng năm giữ chức vụ chính trị tới việc đầu tư đất đai tại khu vực nông thôn Việt Nam. Theo đó, biến về mối quan hệ với cán bộ nhà nước được họ cho là biến đại diện cho vốn xã hội, bên cạnh biến về số tổ chức mà một người tham gia.

2.2.2. Tổng quan nghiên cứu về vốn xã hội và sự hài lòng về cuộc sống

Trong nghiên cứu về “Sự hài lòng về cuộc sống của người Việt Nam hiện nay xét trên góc độ nghề nghiệp, việc làm và mức sống”, Nguyễn Thị Vân Hạnh (2013) đã nêu sự hài lòng của con người ở 4 khía cạnh khác nhau và trong đó sự hài lòng với cuộc sống hay chính là cảm giác thỏa mãn, hài lòng tồn tại lâu dài về cuộc sống của một cá nhân được tác giả nhận định cũng chính là khái niệm về hạnh phúc chủ quan của mỗi cá nhân. Chính vì vậy, trong phạm vi bài nghiên cứu này, khi nói đến sự hài lòng trong cuộc sống cũng chính là nói đến sự hạnh phúc và ngược lại.

Hầu như các nghiên cứu được thực hiện nhằm xem xét vốn xã hội trong mối quan hệ với sự hài lòng với cuộc sống đều khẳng định ảnh hưởng tích cực của vốn xã hội đến mức độ tự đánh giá sự hài lòng với cuộc sống của mọi người.

Khi nhận thấy rằng trong 30 năm trước đó, có sự suy giảm về mức trung bình hạnh phúc và vốn xã hội theo đánh giá của người dân tại Mỹ, Bartolini & cộng sự (2007) đã thực hiện một nghiên cứu nhằm giải thích nghịch lý hạnh phúc bằng vốn xã hội. Nghịch lý hạnh phúc được họ lý giải là việc những người sống tại các nước công nghiệp không trở nên hạnh phúc hơn khi có tăng trưởng kinh tế mặc dù tại bất kỳ thời điểm nào, những người có thu nhập cao hơn đều đánh giá mình hạnh phúc hơn những người có thu nhập thấp hơn.

Tại Việt Nam, một số các nghiên cứu về vốn xã hội và sự hài lòng với cuộc sống cũng đã được thực hiện, đơn cử như nghiên cứu của Markussen & cộng sự (2013a), sử dụng dữ liệu năm 2012 của cuộc điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình Việt Nam (Vietnam Access to Resources Household Survey). Cũng

nghư các nghiên cứu khác, Markussen & cộng sự (2013a) kiểm soát các biến về đặc điểm nhân khẩu học của hộ gia đình và chủ hộ như tuổi tác, giới tính, dân tộc, giáo dục, nghề nghiệp, số con cái, tình trạng hôn nhân, sở hữu đất, di cư cùng với các biến giả về các cú sốc mà hộ gia đình gặp phải và biến giả về tình nơi các hộ sinh sống. Bằng chứng thu được sau khi hồi quy mô hình logit theo thứ tự cũng tiếp tục khẳng định ảnh hưởng tích cực của vốn xã hội đến mức độ hài lòng với cuộc sống của các hộ gia đình tại khu vực nông thôn, theo đó việc tham gia vào Đảng có ý nghĩa tích cực hơn cả.

2.2.3. Tổng quan nghiên cứu về vốn xã hội và cách thức đối phó với rủi ro

Về các cách thức đối phó với rủi ro, Skoufias (2003) đã chia các cách thức đối phó ra làm hai loại theo hai cơ chế đối phó là chính thức và không chính thức. Theo đó, cơ chế không chính thức bao gồm các cách đối phó như sau: bán tài sản, vay mượn từ hàng xóm, nhận trợ giúp từ nội bộ cộng đồng hoặc từ thiện, giảm tiêu thụ thực phẩm và di cư tạm thời. Trong khi đó, cơ chế chính thức bao gồm bán các tài sản tài chính, vay mượn từ các tổ chức tài chính, nhận giúp đỡ, trợ cấp xã hội, tham gia các công việc công cộng.

3. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu thực nghiệm vốn xã hội tại khu vực nông thôn Việt Nam

3.1. Cơ sở dữ liệu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu năm 2014 của cuộc điều tra Tiếp cận nguồn lực hộ gia đình Việt Nam (VARHS) có sự tham gia của 3.648 hộ gia đình tại khu vực nông thôn của 12 tỉnh Việt Nam, với số lượng các hộ tham gia nhiều nhất ở khu vực Hà Tây cũ (569 hộ) và ít nhất tại Lâm Đồng (73 hộ). Với việc sử dụng dữ liệu mới cập nhật này, bài nghiên cứu hi vọng rằng sẽ đem lại những kết luận sát với thực tiễn nhất để từ đó làm cơ sở cho những gợi ý chính sách thiết thực.

3.1.1. Vốn xã hội

Để nghiên cứu các yếu tố tác động đến vốn xã hội mà cụ thể là vốn xã hội bắc cầu và vốn xã hội kết nối, bốn biến đã được chọn làm đại diện. Với vốn xã hội bắc cầu, biến đại diện được lựa chọn là số tổ chức mà hộ gia đình tham gia do vốn xã hội bắc cầu, như đã nhắc đến trong phần trước, nhằm để chỉ các quan hệ xã hội được thiết lập thông qua việc tham gia một loạt các tổ chức xã hội khác nhau. Có 15 loại tổ chức từ Đảng, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ đến hợp tác xã thủy lợi, tổ chức tín dụng, nhóm/câu lạc bộ thể thao đã được liệt kê trong bảng hỏi để người trả lời lựa chọn và biến số tổ chức hộ gia đình

tham gia được xây dựng dựa trên sự tổng hợp các câu trả lời của các thành viên trong hộ gia đình.

Về vốn xã hội kết nối, các biến đại diện được lựa chọn là các biến giả: có họ hàng là cán bộ nhà nước, có bạn bè là cán bộ nhà nước và sự tin tưởng do vốn xã hội kết nối tương ứng với quan hệ xã hội giữa người dân thường với người nắm quyền lực dựa trên cơ sở sự tin tưởng. Bên cạnh đó, một điểm cần lưu ý là các hộ gia đình có thành viên trong hộ là cán bộ nhà nước đã bị loại bỏ khỏi nghiên cứu nhằm tránh bị lẫn lộn giữa ảnh hưởng của việc có kết nối với cán bộ nhà nước với ảnh hưởng của việc là cán bộ nhà nước (Markussen & Tarp, 2014).

3.1.2. Sự hài lòng với cuộc sống

Để xem xét mức độ hài lòng với cuộc sống, một thành viên trong hộ gia đình mà thường là chủ hộ được yêu cầu trả lời câu hỏi “Ông/bà có hài lòng với cuộc sống không?” Kết quả khảo sát thu được cho thấy mức độ hài lòng với cuộc sống của người dân khu vực nông thôn khá thấp khi phần lớn người dân tại khu vực nông thôn cảm thấy không quá hài lòng hoặc không hài lòng về cuộc sống của mình, gấp rưỡi phần trăm số người cảm thấy hài lòng hoặc rất hài lòng với cuộc sống.

3.1.3. Đối phó với rủi ro

Trong cuộc điều tra Tiếp cận nguồn lực hộ gia đình Việt Nam, các thành viên của hộ gia đình tham gia khảo sát đã được hỏi về những rủi ro mà hộ gia đình gặp phải trong 2 năm vừa qua. Có tổng cộng 3 nhóm rủi ro được liệt kê để người tham gia trả lời. Đó là rủi ro về thiên tai và dịch bệnh, rủi ro về kinh tế và rủi ro đối với các thành viên của hộ.

Trong số các hộ gia đình khai báo về rủi ro thì có tới gần 35% hộ nói rằng họ không làm bất cứ điều gì để đối phó với rủi ro khi nó xảy ra. Một cách làm khác cũng khá phổ biến đó là giảm chi tiêu, được thực hiện bởi 26,35% số hộ gia đình gặp rủi ro. Ba cách đối phó khác khả quan hơn và cũng là ba phương pháp được sử dụng bởi nhiều hộ gia đình theo sau 2 cách thức vừa nói trên là sử dụng tiền tiết kiệm (12,96%), nhận hỗ trợ từ người khác (gồm từ bạn bè, họ hàng, Nhà nước và các tổ chức phi chính phủ) (7,71%) và vay mượn tiền (từ ngân hàng và các nguồn khác) (5,04%). Chính vì lý do đó mà trong hàng loạt cách thức đối phó với rủi ro, ba phương pháp này lại được lựa chọn để làm đối tượng nghiên cứu trong bài viết này.

3.2. Mô hình hồi quy

3.2.1. Mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới vốn xã hội

Để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến vốn xã

hội, bốn mô hình hồi quy được xây dựng tương ứng với bốn biến đại diện cho vốn xã hội. Với biến phụ thuộc là số tổ chức tham gia, mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) được sử dụng. Kết quả hồi quy sẽ cho thấy những biến độc lập nào ảnh hưởng đến và có ảnh hưởng như thế nào đến số tổ chức mà hộ gia đình tham gia. Trong khi đó, mô hình hồi quy logit sẽ được áp dụng đối với các biến phụ thuộc là sự tin tưởng, có bạn bè/họ hàng là cán bộ nhà nước do những biến này là biến giả.

Các biến độc lập thể hiện các yếu tố tác động đến vốn xã hội được chia thành hai nhóm là nhóm yếu tố về nhân khẩu học xã hội và nhóm yếu tố về hoàn cảnh như Parts (2013). Nhóm yếu tố về nhân khẩu học bao gồm các biến đặc điểm của chủ hộ như tuổi tác, giới tính (giá trị 1 cho giới tính nam và 0 cho giới tính nữ), dân tộc Kinh (1 nếu là người Kinh, 0 nếu là dân tộc khác), trình độ giáo dục (có giá trị từ 1 đến 5 tương ứng với trình độ giáo dục tăng dần¹), con cái (có con cái dưới 15 tuổi không) và các biến đặc điểm của hộ gia đình gồm có số thành viên trong hộ, logarit của tổng thu nhập ròng của hộ, biến giả về địa vị xã hội của hộ (có thuộc diện nghèo theo xếp loại của Bộ Lao Động và Thương binh xã hội không), nghề nghiệp của hộ gia đình với 3 biến giả là hoạt động nông nghiệp (bao gồm làm nông và thu thập sản vật tự nhiên), làm công ăn lương và hoạt động phi nông nghiệp – không trả công. Do các biến giả về nghề nghiệp là biến tổng hợp các thông tin nghề nghiệp của các thành viên trong hộ gia đình nên một hộ gia đình có thể tham gia vào nhiều công việc khác nhau, theo đó, các hoạt động liên quan đến nông nghiệp được đồng đảo hộ gia đình (92, 54% tổng số hộ) tham gia hơn cả.

Về yếu tố hoàn cảnh, 12 biến giả đại diện cho 12 tình huống phạm vi khảo sát cũng được bổ sung vào mô hình nhằm kiểm soát hầu hết các yếu tố ngoại cảnh có thể tác động đến hộ gia đình. Ngoài ra, biến giả về việc tham gia đám ma và biến về số đám cưới của các hộ gia đình khác mà một hộ tham gia cũng được bổ sung vào mô hình mà biến phụ thuộc là có bạn bè/họ hàng là cán bộ nhà nước, nhằm kiểm tra giả thuyết rằng việc tham gia vào các sự kiện trong làng xã sẽ giúp thiết lập các mối quan hệ chính trị (Markussen & Tarp, 2014) hay chính là vốn xã hội kết nối.

Tóm lại, dạng tổng quát của hai loại mô hình được sử dụng để nghiên cứu về những yếu tố quyết định đến vốn xã hội có thể được thể hiện qua hai phương trình (1) và (2).

- Mô hình hồi quy OLS với biến phụ thuộc là số tổ chức hộ gia đình tham gia:

$$Số\ tổ\ chức\ tham\ gia_i = f(yếu\ tố\ nhân\ khẩu\ học\ xã\ hội_i, yếu\ tố\ hoàn\ cảnh_i) + u_i \quad (1)$$

- Mô hình logit với biến phụ thuộc là các biến giả: có họ hàng/bạn bè là cán bộ nhà nước, sự tin tưởng:

$$P_i = f(yếu\ tố\ nhân\ khẩu\ học\ xã\ hội_i, yếu\ tố\ hoàn\ cảnh_i) \quad (2)$$

3.2.2. Mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của vốn xã hội tới sự hài lòng với cuộc sống và cách thức đối phó với rủi ro

- Mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của vốn xã hội tới sự hài lòng với cuộc sống

Do biến về sự hài lòng với cuộc sống có bốn giá trị từ 1 đến 4 tương ứng với mức độ tăng dần về sự hài lòng, mô hình hồi quy logit theo thứ tự sẽ được sử dụng. Mô hình tổng hợp được xây dựng với sự hội tụ của tất cả các biến về đặc điểm nhân khẩu học xã hội và vốn xã hội. Phương trình ước lượng cho mô hình logit theo thứ tự tổng hợp này có dạng như sau:

$$h_i = h(yếu\ tố\ nhân\ khẩu\ học\ xã\ hội_i, yếu\ tố\ hoàn\ cảnh_i, vốn\ xã\ hội_i) + u_i \quad (3)$$

Theo đó, h là biến về sự hài lòng với cuộc sống của hộ gia đình thể hiện số điểm tương ứng với mức độ hài lòng của hộ. Các yếu tố về nhân khẩu học xã hội, ngoài các biến đã được nhắc đến trong hồi quy xem xét các yếu tố tác động đến vốn xã hội thì còn có các biến giả thể hiện tình trạng hôn nhân của chủ hộ. Yếu tố hoàn cảnh gồm các biến giả đại diện cho các tình nơi hộ gia đình sinh sống và vốn xã hội gồm có bốn biến đại diện cho vốn xã hội bắc cầu và vốn xã hội kết.

- Mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của vốn xã hội và cách thức đối phó với rủi ro

Các mô hình được sử dụng để nghiên cứu ảnh hưởng của vốn xã hội và cách thức đối phó với rủi ro khá giống nhau và khá tương đồng với các mô hình nghiên cứu trên đây. Do hầu hết các biến đại diện cho ba cách thức đối phó với rủi ro được nghiên cứu đều là các biến giả, mô hình chung cho trường hợp này là mô hình logit. Các biến độc lập cho vốn xã hội ra sẽ bao gồm các biến về yếu tố nhân khẩu học xã hội và yếu tố hoàn cảnh như trong mô hình hồi quy phân tích các yếu tố tác động đến vốn xã hội. Do vậy, phương trình hồi quy logit với các biến phụ thuộc là các biến giả đại diện cho các cách đối phó với rủi ro có dạng chung sau:

$$r_i = f(yếu\ tố\ nhân\ khẩu\ học\ xã\ hội_i, yếu\ tố\ hoàn\ cảnh_i, vốn\ xã\ hội_i) \quad (4)$$

Trong khi đó, với việc sử dụng tiết kiệm để đối phó với rủi ro, ngoài các biến về lựa chọn cách thức

Bảng 1: Các nhân tố ảnh hưởng tới vốn xã hội

Variables	(1) OLS	(2) Logit + marginal effect	(3) Logit +marginal effect	(4) Logit +marginal effect
	Num_groups	Trust	Relative_public_official	Friend_public_official
Age_HHhead	0.010*** (0.001)	0.0003 (0.0005)	-0.0004 (0.0006)	-0.001 (0.0007)
Ethnic	-0.049 (0.05)	-0.074*** (0.025)	-0.029 (0.024)	0.009 (0.026)
Male_HHhead	0.183*** (0.04)	0.026* (0.015)	-0.013 (0.02)	-0.009 (0.022)
Education	0.087*** (0.015)	0.0123** (0.006)	0.022*** (0.008)	0.026*** (0.008)
Children	-0.125*** (0.039)	0.013 (0.015)	0.033* (0.019)	0.016 (0.021)
Num_mem	0.079*** (0.011)	0.002 (0.005)	-0.012** (0.006)	-0.0008 (0.006)
Poor	-0.091** (0.042)	-0.007 (0.017)	-0.068*** (0.023)	-0.018 (0.023)
Ln(income)	0.095*** (0.021)	-0.005 (0.008)	0.035*** (0.010)	0.035*** (0.011)
Nonfarm_nonwage	-0.053 (0.038)	-0.003 (0.015)	-0.005 (0.018)	0.002 (0.02)
Farming	0.309*** (0.061)	-0.004 (0.021)	-0.039 (0.03)	-0.039 (0.035)
Working_wage	0.071** (0.033)	-0.028** (0.014)	-0.002 (0.016)	-0.046*** (0.018)
Num_groups			0.018** (0.009)	0.041*** (0.009)
Num_weddings			0.001** (0.0006)	0.003*** (0.0008)
Funeral			0.107** (0.052)	0.129*** (0.048)
Province dummies	Yes	Yes	Yes	Yes
Constant	-0,648*** (0,247)			
Observations	2,998	3,222	2,998	2,915
R-squared	0.163			

Standard errors in parentheses *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

tiết kiệm chính thức hay không chính thức thì giá trị khoản tiết kiệm đầu kỳ cũng nên được xem xét. Để phân tích ảnh hưởng của vốn xã hội đến khoản tiết kiệm đầu kỳ, phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất sẽ được sử dụng. Phương trình hồi quy trong trường hợp này có dạng:

$$Y_i = f(\text{yếu tố nhân khẩu học xã hội}_i, \text{yếu tố hoàn cảnh}_i, \text{vốn xã hội}_i) + u_i \quad (5)$$

Với Y là biến thể hiện giá trị log của số tiền tiết kiệm đầu kỳ của hộ gia đình; yếu tố nhân khẩu học xã hội, yếu tố hoàn cảnh và vốn xã hội cũng gồm các biến như trong phương trình (4) trên đây; u là sai số.

4. Kết quả nghiên cứu vốn xã hội tại khu vực nông thôn Việt Nam

4.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến vốn xã hội

Bảng 1 cho thấy, đa số các biến phụ thuộc trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ rằng các yếu tố đó có tác động đến vốn xã hội. Cụ thể là khi kiểm soát yếu tố về hoàn cảnh bằng các biến giả đại diện cho 12 tỉnh thuộc phạm vi khảo sát của cuộc điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình Việt Nam (VARHS) năm 2014, ngoại trừ các biến giả đại diện cho dân tộc Kinh và hoạt động phi nông nghiệp – không được trả công thì các yếu tố khác đều có ý nghĩa thống kê và hầu hết đều có tác động tích cực đến số tổ chức mà hộ tham gia. Trái với dự đoán, thu nhập và giáo dục không phải là hai yếu tố có ảnh

Bảng 2: Tác động của vốn xã hội tới sự hài lòng trong cuộc sống của hộ gia đình

Variables	(1)	(2)	(3)
Age_HHhead	0.015*** (0,003)		0.011*** (0.003)
Ethnic	0.059 (0.118)		0.059 (0.130)
Male_HHhead	0.110 (0.126)		0.0149 (0.144)
Education	0.092*** (0.035)		0.057 (0.040)
Children	0.078 (0.092)		0.068 (0.101)
Num_mem	-0.078*** (0.027)		-0.081*** (0.030)
Single	0.355 (0.878)		0.629 (1.001)
Married	0.631 (0.803)		0.772 (0.906)
Widow	0.143 (0.803)		0.307 (0.904)
Divorced	0.175 (0.847)		0.525 (0.972)
Poor	-0.847*** (0.102)		-0.884*** (0.115)
Ln(income)	0.671*** (0.052)		0.633*** (0.058)
Nonfarm_nonwage	0.0936 (0.0904)		0.031 (0.099)
Farming	-0.258* (0.144)		-0.272* (0.164)
Working_wage	-0.295*** (0.0786)		-0.350*** (0.088)
Num_groups		0.219*** (0.044)	0.106** (0.048)
Relative_public_official		0.341*** (0.097)	0.240** (0.100)
Friend_public_official		0.624*** (0.092)	0.493*** (0.095)
Trust		-0.204* (0.116)	-0.278** (0.119)
Province dummies	Yes	Yes	Yes
Constant cut1	5.350*** (0.977)	-2.724*** (0.175)	4.551*** (1.108)
Constant cut2	8.635*** (0.985)	0.300* (0.164)	7.882*** (1.115)
Constant cut3	11.87*** (0.996)	3.437*** (0.191)	11.18*** (1.127)
Observations	3,431	2,835	2,823

*Standard errors in parentheses *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$*

hường lớn nhất đến vốn xã hội trong trường hợp này mà việc tham gia vào hoạt động nông nghiệp mới là yếu tố quan trọng nhất.

Chuyển sang kết quả hồi quy đối với các biến đại diện cho vốn xã hội kết nối, có thể dễ dàng nhận

thấy rằng không như vốn xã hội bắc cầu, vốn xã hội kết nối chịu ảnh hưởng của ít yếu tố hơn và trong đó, tuổi tác và việc hộ gia đình làm nông nghiệp hay tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp – không trả công đều không cho thấy ảnh hưởng nào.

Bảng 3: Vốn xã hội và cách thức đối phó với rủi ro của hộ gia đình

Variables	(1) OLS	(2) Logit + marginal effect	(3) Logit + marginal effect	(4) Logit + marginal effect	(5) Logit + marginal effect	(6) Logit + marginal effect	(7) Logit + marginal effect
	Ln(saving)	Formal saving	Informal saving	Formal loan	Informal loan	Public transfer	Private transfer
Age_HHhead	-0.002 (0.002)	0.0006 (0.0004)	0.0002 (0.0006)	0.0008 (0.0001)	-0.002 (0.001)	0.008*** (0.0006)	0.004*** (0.0008)
Ethnic	0.228*** (0.087)	0.072*** (0.022)	-0.0008 (0.024)	0.064 (0.044)	-0.047 (0.045)	-0.201*** (0.023)	0.019 (0.029)
Male_HHhead	0.095 (0.069)	-0.008 (0.012)	-0.010 (0.019)	0.037 (0.039)	-0.051 (0.042)	-0.024 (0.019)	-0.074*** (0.024)
Education	0.042 (0.026)	0.011* (0.006)	0.003 (0.008)	0.019 (0.014)	-0.019 (0.015)	-0.012 (0.008)	-0.017* (0.009)
Children	0.046 (0.067)	0.004 (0.012)	0.003 (0.019)	-0.060* (0.036)	0.021 (0.037)	0.020 (0.019)	0.002 (0.023)
Num_mem	-0.048** (0.020)	-0.012*** (0.004)	-0.008 (0.006)	0.005 (0.010)	-0.003 (0.011)	0.007 (0.006)	-0.017** (0.007)
Poor	-0.399*** (0.073)	-0.049* (0.027)	-0.077*** (0.021)	0.127*** (0.041)	-0.103** (0.042)	0.676*** (0.057)	0.044* (0.026)
Ln(income)	0.732*** (0.037)	0.070*** (0.007)	0.073*** (0.011)	0.023 (0.020)	-0.042* (0.021)	-0.003 (0.011)	-0.008 (0.013)
Nonfarm_nonwage	0.244*** (0.066)	-0.004 (0.011)	0.025 (0.019)	-0.009 (0.035)	0.016 (0.037)	-0.045** (0.018)	-0.011 (0.022)
Farming	-0.101 (0.107)	-0.034** (0.016)	0.021 (0.027)	0.036 (0.10)	0.045 (0.111)	-0.059** (0.029)	-0.074* (0.039)
Working_wage	-0.297*** (0.058)	-0.020* (0.011)	-0.014 (0.017)	-0.015 (0.032)	0.011 (0.033)	-0.039** (0.016)	-0.046** (0.020)
Num_groups	0.092*** (0.032)	0.012** (0.005)	0.015* (0.009)	0.037** (0.018)	-0.017 (0.018)	0.056*** (0.008)	0.016 (0.011)
Relative_public_official	0.015 (0.067)	0.003 (0.012)	0.044** (0.021)	-0.088** (0.034)	0.104*** (0.037)	0.010 (0.019)	0.100*** (0.023)
Friend_public_official	0.312*** (0.063)	0.005 (0.011)	0.066*** (0.019)	0.040 (0.035)	-0.011 (0.037)	0.010 (0.018)	0.090*** (0.021)
Trust	-0.157** (0.079)	-0.013 (0.013)	0.095*** (0.021)	-0.018 (0.049)	-0.024 (0.051)	0.091*** (0.022)	0.034 (0.027)
Province dummies	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes
Constant	0.312 (0.437)						
Observations	3,431	2,835	2,823	1,024	1,024	2,823	2,823
R-squared	0.300						

Standard errors in parentheses, *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Ngược lại, kết quả cho thấy giáo dục có ảnh hưởng đến cả 3 biến đại diện cho vốn xã hội kết nối.

Đặc biệt, biến về số tổ chức và đám cưới mà hộ gia đình tham gia cũng như việc tham gia đám ma của hộ cho thấy tác động tích cực đến việc có họ hàng/bạn bè là cán bộ nhà nước. Đây là một kết quả khá thú vị vì nó cho thấy việc tham gia đám ma sẽ đem lại nhiều cơ hội kết nối chính trị cho mọi người hơn là dự thêm 1 đám cưới hoặc là thành viên của một tổ chức khác nữa.

Vì vậy nhìn chung, vốn xã hội bắc cầu chịu nhiều ảnh hưởng từ các yếu tố nhân khẩu học xã hội hơn vốn xã hội kết nối. Thu nhập và trình độ giáo dục vẫn cho thấy ảnh hưởng tích cực đến vốn xã hội, trong khi tuổi tác, giới tính, con cái cũng như số thành viên trong hộ lại có ảnh hưởng khác nhau đối với các biến đại diện khác nhau cho vốn xã hội.

4.2. Ảnh hưởng của vốn xã hội tới sự hài lòng với cuộc sống và cách thức đối phó với rủi ro

4.2.1. Ảnh hưởng của vốn xã hội tới sự hài lòng với cuộc sống

Kết quả xem xét ảnh hưởng của vốn xã hội tới sự hài lòng với cuộc sống sử dụng ba mô hình hồi quy logit theo thứ tự được trình bày trong bảng 2.

Với mô hình hồi quy thứ nhất chỉ gồm các biến độc lập là các yếu tố về đặc điểm nhân khẩu học của chủ hộ và hộ gia đình, kết quả cho thấy tuổi tác, giáo dục và thu nhập có tác động cùng chiều đến sự hài lòng với cuộc sống. Cụ thể là sự hài lòng với cuộc sống có xu hướng tăng lên khi tuổi tác, trình độ giáo dục và thu nhập hộ gia đình tăng lên. Trái lại, số thành viên trong hộ, nghèo đói, làm nông nghiệp và làm công ăn lương lại là những yếu tố có tác động ngược chiều đến sự hài lòng với cuộc sống.

Chuyển sang mô hình thứ 2, có thể thấy cả bốn biến đại diện cho vốn xã hội đều có ảnh hưởng đến sự hài lòng về cuộc sống của hộ gia đình. Mặc dù vậy, trong khi số tổ chức mà hộ gia đình tham gia tăng lên hoặc việc có họ hàng/bạn bè là cán bộ nhà nước góp phần làm tăng mức độ hài lòng với cuộc sống của hộ gia đình thì việc tin tưởng vào người khác lại cho thấy dấu hiệu ngược lại.

4.2.2. Ảnh hưởng của vốn xã hội đến cách đối phó với rủi ro

- Đối với tiết kiệm

Để phân tích ảnh hưởng của vốn xã hội đến việc sử dụng tiết kiệm để đối phó với rủi ro, 3 hồi quy được chạy lần lượt cho các biến phụ thuộc là khoản tiết kiệm đầu kỳ, lựa chọn tiết kiệm chính thức và không chính thức của hộ gia đình. Kết quả thu được cho thấy các đại diện khác nhau của vốn xã hội có

những tác động khác nhau đến tiết kiệm.

Với biến phụ thuộc là khoản tiết kiệm đầu kỳ, kết quả hồi quy theo phương pháp bình phương nhỏ nhất chỉ ra rằng ngoại trừ biến có họ hàng là cán bộ nhà nước thì cả 3 biến đại diện cho vốn xã hội còn lại đều có ảnh hưởng đến giá trị khoản tiết kiệm đầu kỳ của hộ gia đình, trong đó việc có bạn bè là cán bộ nhà nước có tác động tích cực nhất trong tất cả các yếu tố. Xem xét cách thức tiết kiệm của hộ gia đình thì có thể thấy có những tác động khác biệt giữa các biến độc lập đến lựa chọn tiết kiệm chính thức hay không chính thức của hộ. Điểm khác biệt rõ nét nhất là việc các biến đại diện cho vốn xã hội kết nối không hề có ảnh hưởng đến việc tiết kiệm chính thức như đối với tiết kiệm không chính thức, trong khi vốn xã hội bắc cầu lại có ảnh hưởng đối với cả hai hình thức tiết kiệm.

- Đối với vay nợ

Kết quả hồi quy cho thấy chỉ có vốn xã hội kết nối đại diện bởi việc có họ hàng là cán bộ nhà nước cho thấy có ảnh hưởng đến khả năng vay chính thức và không chính thức của hộ gia đình. Số lượng tổ chức mà hộ gia đình tham gia không có ảnh hưởng đến khả năng vay không chính thức của hộ nhưng có thể giúp hộ gia đình tăng cơ hội có được khoản vay chính thức lên 3,7%. Bên cạnh đó, việc hộ là hộ nghèo cho thấy tác động trái chiều đến vay chính thức và vay không chính thức. Ngoài ra, một điều đáng chú ý nữa là thu nhập có tác động ngược chiều đối với hình thức vay phi chính thức.

- Đối với nhận hỗ trợ từ người khác

Tuổi tác của chủ hộ và việc được xếp loại là hộ nghèo có tác động tích cực đến cả hai nguồn nhận hỗ trợ. Trong khi đó, các hộ được xếp loại hộ nghèo sẽ có 67,6% nhiều cơ hội nhận được hỗ trợ Nhà nước hơn hộ không phải hộ nghèo. Bên cạnh đó, sự khác biệt về cơ hội nhận được hỗ trợ Nhà nước của các hộ có chủ hộ không phải là và là người Kinh là 20,7% với lợi thế nghiêng về các hộ là dân tộc khác. Giới tính và trình độ giáo dục của chủ hộ cho thấy có ảnh hưởng tới việc nhận hỗ trợ của các cá nhân mà việc chủ hộ là nam giới hoặc chủ hộ có trình độ giáo dục cao sẽ làm giảm khả năng nhận được hỗ trợ từ các cá nhân. Ngoài ra việc các biến nghề nghiệp cho thấy ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng nhận được cả hai loại hỗ trợ cho thấy nếu các thành viên trong hộ đều thất nghiệp thì cơ hội nhận được hỗ trợ là lớn hơn.

5. Kết luận

Sử dụng số liệu năm 2014 từ cuộc điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình Việt Nam (Vietnam Access to Resources Household Survey) tại khu vực

nông thôn của 12 tỉnh Việt Nam, bài viết đi vào xem xét hai vấn đề chính là các yếu tố ảnh hưởng đến vốn xã hội tại khu vực nông thôn Việt Nam và ảnh hưởng của vốn xã hội tới sự hài lòng với cuộc sống và cách thức đối phó với rủi ro của hộ gia đình nhằm đáp ứng tính cấp thiết của việc nghiên cứu về vốn xã hội tại nông thôn Việt Nam.

Dựa trên kết quả thu được, một số gợi ý chính sách đã được đề xuất nhằm tăng cường vốn xã hội tại khu vực nông thôn Việt Nam. Đó là cần chú trọng vào đầu tư, xây dựng và cải thiện cơ sở hạ tầng tại khu vực nông thôn như trường học, trụ sở làm việc của các cơ quan Nhà nước, nhà văn hóa xã để tạo những điều kiện thuận lợi giúp nâng cao dân trí, nhận thức của người dân về các mối quan hệ xã hội, tạo cơ hội cho người dân gặp gỡ và giao lưu,

thắt chặt tinh đoàn kết xóm làng với nhau.

Do giáo dục có ảnh hưởng lớn nhất đến vốn xã hội ở khu vực nông thôn, nghiên cứu đề xuất cần xây dựng thêm nhiều trường học, trung tâm dạy nghề để cung cấp cho trẻ em và thanh niên địa phương kiến thức và các kỹ năng cần thiết để tìm được việc làm với mức lương hợp lý cũng như giúp họ có thêm thời gian và khả năng tài chính để thiết lập các mối quan hệ xã hội. Ngoài ra, việc nâng cao năng lực làm việc của các cán bộ nhà nước cũng như chính quyền địa phương là cần thiết để xây dựng được lòng tin trong nhân dân, thiết lập các mối quan hệ thân thiết, bền vững giữa cán bộ, chính quyền và người dân, tạo thành khối tập thể vững chắc. □

Ghi chú:

1. Giá trị 1 ứng với không biết đọc biết viết; 2 cho biết đọc biết viết nhưng chưa bao giờ đi học; 3 cho trình độ tiểu học; 4 cho trình độ trung học cơ sở; 5 cho trình độ trung học phổ thông.

Tài liệu tham khảo

- Aldrich, D.P. & Meyer, M.A. (2014), 'Social Capital and Community Resilience', *American Behavioral Scientist*, DOI: 10.1177/00027642145502990002764214550299.
- Bartolini, S., Bilancini, E. & Pugno, M. (2007), *Did the Decline in Social Capital Decrease American Happiness?: A Relational Explanation of the Happiness Paradox*, Università di Siena.
- Baum, F.E. & Ziersch, A. (2003), 'Social capital', *Journal of Epidemiology and Community Health*, 57, 320-323.
- Claridge, T. (2004), *Designing social capital sensitive participation methodologies*, Working paper, University of Queensland, Australia.
- Chí Trung (2014), *Nông nghiệp, nông dân và nông thôn đang khát vốn*, truy cập lần cuối ngày 14 tháng 5 năm 2014, từ <http://www.nhandan.com.vn/mobile/_mobile_kinhhte/_mobile_nhandinh/item/23204102.html>.
- Markussen, T., Fibæk, M., Tarp, F., & Tuan, N.D.A. (2013a), *Economic Development and Subjective Well-Being. Evidence from Rural Vietnam*, last accessed on May 14th 2015, from <http://www.ciem.org.vn/Portals/1/CIEM/Indepth-Study/VARHS12_development_subjective_wellbeing_final.pdf>.
- Nguyễn Thị Vân Hạnh (2013), 'Sự hài lòng về cuộc sống của người Việt Nam hiện nay xét trên góc độ nghề nghiệp, việc làm và mức sống', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân Văn*, 29(3), 10-18.
- Parts, E. (2008), *Indicators of social capital in the European Union*, Working Paper IAREG.
- Parts, E. (2013), *The Dynamics and Determinants of Social Capital in the European Union and Neighbouring Countries*, Discussions on Estonian economic policy: Theory and practice of economic policy in the European Union.
- Skoufias, E. (2003), 'Economic crises and natural disasters: Coping strategies and policy implications', *World Development*, 31, 1087-1102.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Thị Tường Anh**, Tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế quốc tế, Đại học Ngoại thương

- Địa chỉ Email: tuonganh@ftu.edu.vn

****Trần Quỳnh Anh**, Nghiên cứu viên

- Tổ chức tác giả công tác: Trung tâm nghiên cứu và phát triển chính sách (DEPOCEN)

- Địa chỉ Email: quynhanhtran93@gmail.com

*****Đặng Quý Dương**, Tiến sỹ

- Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế đối ngoại, kinh tế học

- Địa chỉ Email: dangquyduongts@gmail.com